

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2017 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,136,727,287,988	1,875,451,770,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	95,637,941,193	226,732,044,282
111	1. Tiền		95,637,941,193	80,232,044,282
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	146,500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		61,000,000,000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu		1,412,264,243,754	1,016,693,984,810
131	1. Phải thu của khách hàng	2	596,588,330,355	641,263,970,862
132	2. Trả trước cho người bán	3	429,598,197,973	225,303,645,512
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8,244,959,554	7,136,418,391
136	6. Các khoản phải thu khác	5	402,222,598,973	169,092,099,128
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(24,389,843,102)	(26,102,149,083)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	537,360,358,686	569,468,920,575
141	1. Hàng tồn kho		537,360,358,686	569,468,920,575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,464,744,355	62,556,820,509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15,610,969,914	33,413,170,074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,783,586,399	29,143,650,435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,070,188,042	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		712,589,468,949	737,761,991,687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,000,000	2,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	2,000,000
220	II. Tài sản cố định		150,070,100,387	118,160,322,912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	146,091,538,017	113,278,143,631
222	- Nguyên giá		205,733,150,405	157,054,672,131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59,641,612,388)	(43,776,528,500)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3,978,562,370	4,882,179,281
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,686,497,630)	(4,782,880,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		72,733,909,120	121,678,978,245
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	72,733,909,120	121,678,978,245
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		476,584,863,282	479,389,526,049
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	382,584,863,282	479,389,526,049
253	3. Đầu tư dài hạn khác		94,000,000,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		347,284,999	236,497,655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	347,284,999	236,497,655
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VII. Lợi thế thương mại		12,851,311,161	18,294,666,826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2,849,316,756,937	2,613,213,761,863

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1,781,562,032,002	1,537,579,506,546
310	I. Nợ ngắn hạn		1,673,034,516,917	1,475,298,914,683
311	1. Phải trả người bán	13	494,382,499,113	416,564,278,852
312	2. Người mua trả tiền trước	14	530,648,273,316	444,774,402,841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20,993,886,130	42,952,921,464
314	4. Phải trả người lao động		5,488,308,615	3,987,350,479
315	5. Chi phí phải trả	16	207,931,671,048	186,944,560,581
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	88,772,390,360	98,653,442,784
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	308,733,447,304	268,991,956,456
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,084,041,031	12,430,001,226
330	II. Nợ dài hạn		108,527,515,084	62,280,591,863
337	1. Phải trả dài hạn khác		65,443,351	65,443,351
336	2. Doanh thu chưa thực hiện		-	8,818,143,111
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2,182,101,000	2,281,827,250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	103,865,951,864	44,528,799,833
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,414,018,869	6,586,378,318
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,067,754,724,935	1,075,634,255,317
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	1,067,754,724,935	1,075,634,255,317
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,613,494	93,686,613,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,390,000)	(3,390,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63,081,459,031	70,721,042,102
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,102,396,884	1,731,302,877
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		52,979,062,147	68,989,739,225
429	7. Lợi ích cổ đông thiểu số		29,286,180,047	29,526,127,358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,849,316,756,937	2,613,213,761,863

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền



Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2017


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		334,977,751,375	128,354,873,048	837,903,964,583	464,409,832,641
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	334,977,751,375	128,354,873,048	837,903,964,583	464,409,832,641
11	4. Giá vốn hàng bán	25	301,596,271,476	118,613,763,195	703,920,314,003	435,027,653,153
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33,381,479,899	9,741,109,852	133,983,650,580	29,382,179,487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	489,853,396	13,155,708,508	11,418,272,210	18,193,962,479
22	7. Chi phí tài chính	27	8,802,272,321	10,023,637,679	25,953,138,643	28,858,388,713
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,802,272,321	7,655,248,883	25,641,804,055	24,883,311,546
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		118,937,321	(883,392,170)	91,609,960	(42,732,020)
25	9. Chi phí bán hàng		5,433,078,075	105,136,620	25,096,762,923	1,594,007,983
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,995,848,787	6,476,790,045	30,507,528,407	20,861,475,035
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,759,071,434	5,407,861,846	63,936,102,778	(3,780,461,785)
31	12. Thu nhập khác	28	589,817,937	16,227,585,708	2,781,885,407	47,965,854,980
32	13. Chi phí khác	29	547,790,186	15,891,142,727	2,372,922,815	18,435,030,569
40	14. Lợi nhuận khác		42,027,751	336,442,981	408,962,592	29,530,824,411
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,801,099,185	5,744,304,827	64,345,065,370	25,750,362,626
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(667,870,226)		(10,163,688,245)	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		491,697,391		4,049,435,101	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,624,926,351	5,744,304,827	58,230,812,227	25,750,362,626
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		534,296,181		5,251,750,080	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8,090,630,170	5,744,304,827	52,979,062,147	25,750,362,626
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		106	75	695	338

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017



Chủ tịch HĐQT

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/09/2017
(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,008,244,211,830	380,654,422,026
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(818,108,237,867)	(384,837,561,538)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37,292,129,941)	(19,187,328,189)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(31,794,038,674)	(17,330,746,641)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(24,954,011,765)	(3,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110,212,991,392	139,860,474,123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(369,620,258,748)	(167,146,561,800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(163,311,473,773)	(67,990,302,019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10,237,624,309)	(46,682,735,656)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		132,585,702,000	36,548,500,750
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9,000,000,000	16,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(153,334,061,124)	(14,390,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75,158,590,909	5,450,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,703,493,359	61,776,665,896
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,123,899,165)	58,702,430,990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		518,138,454,810	405,494,329,321
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(419,059,811,931)	(365,140,445,563)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,737,373,030)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47,341,269,849	40,353,883,758
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(131,094,103,089)	31,066,012,729
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		226,732,044,282	22,840,421,001
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		95,637,941,193	53,906,433,730

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 07/06/2017) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 762.499.560.000 đ (Bảy trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017*Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)*

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)***Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:****Tổng số các công ty con: 02 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95,00%	95,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Licogi 16 M&C	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46.42%	46.42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	758,868,106	991,552,960
Tiền gửi ngân hàng	94,879,073,087	79,240,491,322
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	146,500,000,000
Cộng	95,637,941,193	226,732,044,282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn	41,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN HCM	20,000,000,000	
Cộng	61,000,000,000	-
2 Phải Thu Khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền	98,657,891,839	45,210,850,190
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,196,544,914	33,511,257,732
Cty CP BOT Biên cương	26,891,899,081	15,120,139,731
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	53,211,987,781	146,203,242,005
Cty CP Xây dựng Thành Long	11,585,327,124	
Các Khách hàng khác	353,026,061,534	333,096,779,558
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	22,018,618,082	68,121,701,646
Cộng	596,588,330,355	641,263,970,862
3 Trả trước cho người bán	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty ĐT & PTXD Anh Huy	13,307,074,000	
Công ty cổ phần Enviro	33,000,000,000	
Công ty cổ phần Kỹ thuật Việt	12,654,493,000	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	215,808,648,523	116,699,445,417
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	138,680,102,450	92,456,320,095
Cộng	429,598,197,973	225,303,645,512
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Xây dựng Cầu đường Sài Gòn	73,068,000,000	-
Công ty Cổ Phần UDIC	113,534,109,000	-
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	13,830,963,676	16,754,889,721
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	18,500,000,000
Công ty Cổ Phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	11,895,221,817	13,372,777,876
Tạm ứng	126,118,421,408	99,152,529,036
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,461,241,079	3,010,446,830
Phải thu khác	31,156,733,959	8,643,547,631

Cộng	402,222,598,973	169,092,099,128
6 Dự phòng phải thu khó đòi	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	17,379,601,243	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,144,139,684	1,390,457,530
Cộng	24,389,843,102	26,102,149,083

7 Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55,337,145,378	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	1,041,515,207	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang	135,352,863,174	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông		
Bất động sản dở dang (*)	344,546,319,421	510,451,419,726
Cộng giá gốc hàng tồn kho	537,360,358,686	569,468,920,575

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	344,546,319,421	510,451,419,726
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	83,758,142,124	72,600,030,620
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	87,292,187,922	86,452,766,434
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	-	57,351,295,799
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	69,198,820,640	60,325,963,055
Dự án Hiệp Thành	69,286,863,551	198,711,058,634
Cộng	344,546,319,421	510,451,419,726

8 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	4,782,880,719	4,782,880,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	903,616,911	903,616,911

Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	5,686,497,630	5,686,497,630
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	4,882,179,281
Số cuối năm	0	0	0	3,978,562,370	3,978,562,370

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,664,924,398	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h		48,972,288,425
Các Công trình khác	68,984,722	
Cộng	72,733,909,120	121,678,978,245

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,510,649,836	3,029,503,686
Công ty CP Licogi 16 M&C	13,910,491,865	13,898,519,932
Công ty CP Licogi 16.6	37,984,770,837	37,663,317,454
Công ty CP Điện lực Licogi 16	26,103,532,188	26,925,092,251
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	303,075,418,557	303,173,092,726
Công ty cổ phần BOT 38		72,500,000,000
Công ty CP BOO nhà máy nước Phú Ninh		22,200,000,000
Cộng	382,584,863,282	479,389,526,049

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	30.09.2017	30.09.2017	
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư

12 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	347,284,999	236,497,655
Cộng	347,284,999	236,497,655

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	17,424,745,338	24,226,147,770
Thuế TNDN	1,999,396,259	16,380,584,674

Thuế thu nhập cá nhân	1,558,660,611	1,609,107,110
Thuế nhà thầu		732,683,354
Các loại thuế khác	11,083,922	4,398,556
Cộng	20,993,886,130	42,952,921,464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Thép Nhân Luật	42,683,642,848	-
Công ty XNK Minh Hải	39,659,164,576	-
TCT XD & PT Hạ Tầng	5,640,014,851	5,325,053,077
Công ty CP MCO Nghệ An	11,932,524,768	5,639,928,437
Công ty CPCN CIMEXCO	9,900,382,019	738,215,115
Wirtgen Singapore		46,799,448,000
Các nhà cung cấp khác	229,977,992,691	188,190,507,911
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	154,588,777,360	169,871,126,312
Cộng	494,382,499,113	416,564,278,852

15 Người mua trả tiền trước	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP Boo Phú Ninh	97,085,305,000	
Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương	32,963,338,377	61,254,529,627
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	49,036,699,257	64,920,800,000
Công ty LICOGI 13	44,234,550,000	
Cty CPDTPT Thuận Lợi *	131,000,000,000	
Tạm ứng từ cá nhân mua đất nền, chung cư	99,983,693,468	135,468,127,760
Các khách hàng khác	76,344,687,214	61,330,945,454
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		121,800,000,000
Cộng	530,648,273,316	444,774,402,841

* Khoản thanh toán 50% giá trị hợp đồng chuyển nhượng dự án Phú Hội cho công ty Thuận Lợi

16 Chi phí phải trả	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	736,725,259	361,122,163
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	24,465,583,817	19,190,909,091
Trích trước chi phí CT Hương Điền	1,291,899,250	7,795,828,446
Trích trước chi phí CT Formosa	-	18,002,086,500
Trích trước CT CC Nam An	8,948,311,891	
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	9,400,107,290
Trích trước CT Trạm Bến Lức Long Thành	-	24,539,503,039
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	8,541,234,025	42,687,270,809
Trích trước CT BOT 38		20,954,817,505
Trích trước CT Đường dây Hanaka	9,047,198,937	

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	-	14,410,081,984
Trích trước CT Kè hội phú	-	4,522,159,855
Trích trước CT Quảng Ngãi Đà Nẵng	6,681,875,827	
Trích trước CP CT Vĩnh Tân	1,707,727,118	
Trích trước CP CC Hiệp Thành	12,601,772,946	
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	87,273,021,256	
Chi phí phải trả khác	26,851,669,871	14,217,992,036
Cộng	207,931,671,048	186,944,560,581

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,049,528,902	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	512,005,468	478,519,994
Bảo hiểm thất nghiệp	12,020,765	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	57,662,873,850	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,210,786,717	37,012,367,318
Cộng	88,772,390,361	98,653,442,784

18 Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. HCM (*)	116,411,399,883	103,054,639,225
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	15,236,202,500	
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	156,527,873,650	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	-	13,008,110,721
Vay Khác	3,727,500,000	16,374,550,000
Vay Công ty cổ phần BOT 38	16,830,471,271	21,829,909,750
Cộng	308,733,447,304	268,991,956,456

19 Vay và nợ dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4,057,702,776	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	99,808,249,088	42,617,466,500
Cộng	103,865,951,864	44,528,799,833

20 Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/09/2017	đến 30/09/2016

+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000
d. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,618	76,249,618
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,618	76,249,618
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	63,081,459,031	70,721,042,102
Cộng	275,972,374,888	283,611,957,959

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	590,762,607,553	436,565,647,804
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	1,672,267,955	27,844,184,837
Doanh thu hoạt động BĐS	245,469,089,075	
Cộng	837,903,964,583	464,409,832,641
25 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	527,523,151,305	425,205,227,765
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	1,490,367,639	9,822,425,389
Giá Vốn hoạt động BĐS	174,906,795,059	
Cộng	703,920,314,003	435,027,653,153
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,630,590,392	5,675,303,322

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,787,681,818	12,518,659,157
Cộng	11,418,272,210	18,193,962,479
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	25,641,804,055	24,883,311,516
Lỗ chênh lệch tỷ giá	311,334,588	
Chi phí tài chính khác		3,975,077,197
Cộng	25,953,138,643	28,858,388,713
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
28 Thu nhập khác		
Khoản phạt do thanh toán chậm hợp đồng	1,000,000,000	
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	987,204,600	2,372,723,890
Thu nhập từ thanh lý tài sản	109,090,909	28,294,469,793
Thu nhập khác	685,589,898	17,298,661,297
Cộng	2,781,885,407	47,965,854,980
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
29 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	822,670,500	1,521,943,843
Chi phí Thanh lý tài sản	960,838,925	132,007,176
Chi phí khác	589,413,390	16,781,079,550
Cộng	2,372,922,815	18,435,030,569
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(10,163,688,245)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4,049,435,101	
Cộng	(6,114,253,143)	-

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Dịch vụ XD cung cấp cho công ty	3,749,181,101
		Doanh thu khác	306,283,712
		Cho vay	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	46,235,650,875
		Nhận tạm ứng	33,000,000,000
		Vay	30,000,000,000
		Phí bảo lãnh, doanh thu khác	503,774,364
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	218,181,818

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng
		9,546,303,590 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng
		3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng
		11,150,889,052 100,280,264,985
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu
		1,321,425,440
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu cho vay
		9,855,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu phí bảo lãnh
		39,329,849
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cho vay
		2,000,000,000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải trả
		73,241,817,784
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả
		80,812,481,363
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải trả
		534,478,213
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả
		1,940,174,659

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 3 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế thuộc về Công ty mẹ đạt 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 5,7 tỷ đồng (tăng 41%).

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Báo cáo hợp nhất Quý 3/2017 có ghi nhận lợi nhuận của hoạt động Bất động sản từ dự án Hiệp Thành của công ty TNHH Xây dựng thương mại 12 do đó báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2017 phát sinh cao hơn so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước (chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp).

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 do Công ty tự lập.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Văn Lục

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	-	94,485,044,176	61,047,248,500	1,522,379,455	-	157,054,672,131
Tăng trong kỳ	-	53,907,346,740	1,220,588,326	-	-	55,127,935,066
- Mua sắm	-	53,907,346,740	1,220,588,326	-	-	55,127,935,066
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	-	6,449,456,792
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	-	6,449,456,792
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	143,658,479,579	60,552,291,371	1,522,379,455	-	205,733,150,405
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	-	21,489,005,760	21,325,025,692	962,497,048	-	43,776,528,500
Tăng trong kỳ	-	13,232,899,228	5,445,428,079	163,433,540	-	18,841,760,847
- Trích khấu hao TSCĐ	-	13,232,899,228	5,445,428,079	163,433,540	-	18,841,760,847
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	-	2,976,676,959
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	-	2,976,676,959
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	33,372,607,764	25,143,074,036	1,125,930,588	-	59,641,612,388
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	72,996,038,416	39,722,222,808	559,882,407	-	113,278,143,631
Số cuối kỳ	-	110,285,871,815	35,409,217,335	396,448,867	-	146,091,538,017

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017**Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ						68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ							25,617,419,507	25,617,419,507
								-
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ						52,979,062,147		52,979,062,147
Tăng khác trong kỳ							(239,947,311)	(239,947,311)
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ						(60,618,645,218)		(60,618,645,218)
								-
Số dư tại ngày 30/09/2017	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	63,081,459,032	29,286,180,046	1,067,754,724,935